

UNIT 4: AT SCHOOL**I. VOCABULARY:****A.Schedules:**

NEW WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
1.schedule = timetable	(n)	/'skedʒu:l/	thời khóa biểu
2. uniform	(n)	/'ju:nifɔ:rm/	đồng phục
3. lesson = period= class	(n)	/'lesn/	Tiết học
4. at break break	(n) (v)	/breɪk/	vào giờ nghỉ đập vỡ
5.cafeteria canteen	(n) (n)	/'kæfə'tɪriə/	quán ăn tự phục vụ, căn- tin
6. act active activity	(v) (adj) (n)	/ækt/ /'æktiv/ /æk'tɪvəti/	Hành động năng động hoạt động
7.baseball	(n)	/'beɪsbɔ:l/	bóng chày
8.several		/'sevrəl/	một vài
9.be interested in interesting #uninteresting	(v) (a)	/'ɪntrəst/ /'ɪntrəstɪŋ/	Sự thích thú, quan tâm thú vị # không thú vị
10.important# unimportant importance	(a) (n)	/ɪm'pɔ:rtnt/ /ɪm'pɔ:rtns/	Quan trọng# không quan trọng Sự quan trọng
11.popular # unpopular	(a)	/'pɔ:pjələr/	Được nhiều người thích # không được nhiều người thích
favorite= like most/ like best	(a)	/'feɪvərɪt/	Được yêu thích nhất
12. range	(n)	/reɪndʒ/	dãy, hàng
13.in the middle at the back	(pre)		ở giữa phía sau

School subjects:

14.Literature	(n)	/'lɪtrətʃər/	Ngữ văn
15.Math	(n)	/mæθ/	Toán
16.English	(n)	/'ɪŋɡlɪʃ/	Anh Văn
17.Chemistry	(n)	/'kɛmɪstri/	Hóa học
18.Geography	(n)	/dʒɪ'ɑ:grəfi/	Địa lí
19.History	(n)	/'hɪstri/	Lịch Sử
20.Physics	(n)	/'fɪzɪks/	Vật lí
21.Biology	(n)	/baɪ'ɑ:lədʒi/	Sinh học
22. Civics	(n)	/'sɪvɪks/	Giáo dục Công dân
23.Home Economics	(n)		Công nghệ
24.Physical Education (P.E)	(n)		Thể dục
25.Computer Science	(n)		Tin học
26.Art	(n)	'drɑ:ɪ/	Mỹ thuật
27.Music	(n)	/'mju:zɪk/	Âm nhạc

B. The library:

28. library	(n)		thư viện
librarian	(n)	/laɪ'brerɪən/	người quản thủ thư viện
29.on the rack	(n)	/ræk/	trên giá đỡ
30.on the shelf	(n)	/ʃelf/	trên kệ
shelves	(n)		kệ (số nhiều)
31.dictionary	(n)	/'dɪkʃənəri/	cuốn từ điển
Ex: an English - English dictionary			từ điển Anh- Anh
31.read	(v)		đọc
reader	(n)	/'ri:dər/	độc giả, sách đọc thêm
32.reference	(n)	/'refrəns/	tham khảo
reference book			sách tham khảo
33.contain	(v)	/kən'teɪn/	chứa đựng
container	(n)	/kən'teɪnər/	vật chứa đựng
34.employ	(v)		
employee	(n)	/ɪm'plɔɪi:/	nhân viên làm việc
employer	(n)	/ɪm'plɔɪər/	chủ
35.rocket	(n)	/'rɑ:kɪt/	tên lửa

36.space	(n)	/speɪs/	không gian, khoảng trống
37.adventure adventurous	(n) (adj)	/əd'ventʃər/ /əd'ventʃərəs/	cuộc phiêu lưu thích phiêu lưu, mạo hiểm

II. STRUCTURES:

A. Cách hỏi và trả lời giờ trong tiếng anh:

1. Một số câu hỏi giờ trong tiếng anh :

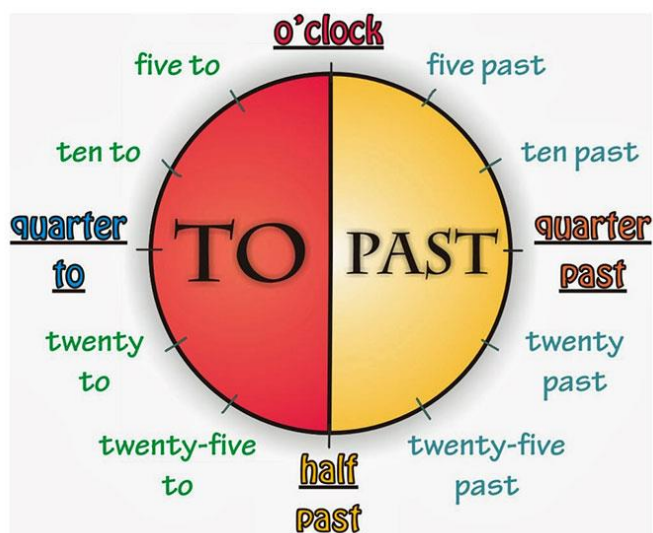
What's the time? = What time is it?

It's five to five.

2. Cấu trúc câu khi hỏi thời gian :

What time + does + S + V?	Ex: What time does the movie start?
When + does + S + V?	Ex: When does the movie start?

3. Cách đọc, nói, trả lời về giờ:



3.1. Cách nói GIỜ HƠN, GIỜ KÉM:

GIỜ HƠN	số phút + past + số giờ	Ex: 7:20 => twenty past seven 10:10 => ten past ten
----------------	--------------------------------	--

GIỜ KÉM	số phút + to + số giờ	Ex: 8:40 => twenty to nine 1:55 => five to two
----------------	------------------------------	--

3.2. Cách nói GIỜ ĐIỆN TỬ:

GIỜ ĐIỆN TỬ	số giờ - số phút	Ex: 1:58 => one fifty- eight 3:45 => three forty- five
--------------------	-------------------------	--

NOTE:

- Dùng a **quarter** với **giờ hơn / kém 15 phút**
- a quarter past = 15 minutes past
- a quarter to = 15 minutes to
Ex: 5:15 => a quarter past five
5:45 => a quarter to six
- Dùng **half** với **giờ hơn 30 phút**
- half past = 30 minutes past
Ex: 5:30 => half past five
- Chỉ dùng “o'clock” với **giờ đúng**.
Ex: 5:00=> five o'clock

B. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS TENSE):

1. Cấu trúc:

(+)	<i>S + am/ is/ are + V- ing</i>	<i>Ex: They are singing a song together now.</i>
(-)	<i>S + am/ is/ are + not + V- ing</i>	<i>Ex: I am not cooking dinner.</i>
(?)	<i>*Am/ Is/ Are + S + V- ing?</i> <i>-Yes, S + am/is/are.</i> <i>-No, S + am/is/are + not.</i> <i>*Wh- + am/ are/ is (not) + S + Ving?</i>	<i>Ex: *Is she talking on the phone?</i> <i>-Yes, she is.</i> <i>- No, she isn't.</i> <i>*What are you studying right now?</i>

2. Cách sử dụng:

- Diễn tả một hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói.

3. Dấu hiệu nhận biết:

- Now, right now, at the moment, at present, at this time...
- Look!/ Listen! /Keep silent!/ Be careful!....

C. CẤU TRÚC:

IT IS(NOT) + ADJ + TO-V.... = TO-V/Ving + IS(NOT) + ADJ.

Ex:

-It's not easy to do the right things.

=> **To do the right things is not easy.**

-It's important to learn English.

=> **Learning English is important.**

III. Exercises:**I. Choose the word/phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence.**

- We have four _____ today: Math, History, English and Music.
a. classes b. schedules c. activities d. classrooms
- I like English most . It's my _____ subject.
a. interesting b. favorite c. important d. difficult
- In _____ I learn to cook and what our bodies need.
a. Physics b. Literature c. Home Economics d. History
- In Geography, we study the world, _____ rivers and mountains.
a. its b. it's c. it d. our
- Schools in the USA are a little different _____ schools in Viet Nam.
a. at b. with c. from d. for
- American students have two _____ each day.
a. 20-minutes breaks b. 20-minute breaks
c. 20-minute break d. 20-mintutes break
- The United State's Library of Congress is one of _____ Libraries in the world.
a. larger b. largest c. the largest d. the most large
- Thank for all your help? _ “_____.”
a. You're welcome b. I do like c. Good job d. That's not bad

II. Use the correct tenses or forms of the verbs given in the brackets.

- What _____ Lan and Hoa (do) _____ now?
- They (read) _____ books in the library.
- We (arrive) _____ around six tomorrow.
- Hurry up! We (wait) _____ for you.
- Nam (go) _____ to the English club every Saturday.
- He is learning (play) _____ the guitar.
- My father (travel) _____ to Nha Trang next week.

7. I have a computer, but I (not use) _____ it much.
8. You can (find) . _____ math books on the racks in the middle.

III. Use the correct form of the word given in each sentence

1. History is an _____ subject. (interest)
2. They have _____ in finding a suitable apartment. (difficult)
3. The most popular after school _____ are football and basketball. (act)
4. The company has only 60 _____. (employ)
5. The _____ way to travel is by plane (fast)
6. Her English is _____ than mine. (good)
7. What a _____ party! I'd like to go home. (bore)
8. Few students like him. He is a _____ teacher. (popular)

IV. Rewrite these sentences in another way beginning as shown.

1. It's difficult to understand him.

To understand _____.

2. It's easy to use this machine.

Using this machine _____.

3. It is very difficult to open the window.

Opening the window _____.

4. It's impossible to translate some words.

Translating some words _____.

5. It's expensive to maintain a car.

Maintaining a car _____.

6. It's not safe to stand on that chair.

Standing on that chair _____.

7. He always goes to school at 6:30.

He always goes to school at half _____.

8. It's 12:40.

It's forty _____.

9. Dog is my favorite animal.

I like _____.

10. He likes Math best.

His _____.

11. My mother likes rose most.

My mother's _____.

12. Our favorite sport is football.

We _____.

_____ **THE END** _____

